

Số: *690* /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 3 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch, kinh phí hỗ trợ sản xuất, cung ứng và nguyên tắc xác định giá bán muối Iốt phòng chống bướu cổ cho người dân vùng dân tộc và miền núi tỉnh Thái Nguyên năm 2018

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 3462/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án “Hỗ trợ muối Iốt phòng, chống bướu cổ, thiếu năng trí tuệ cho người dân vùng dân tộc và miền núi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017- 2020”;

Căn cứ Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2018;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 615/TTr-STC ngày 02/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch, kinh phí hỗ trợ sản xuất, cung ứng và nguyên tắc xác định giá bán muối Iốt phòng chống bướu cổ cho người dân vùng dân tộc và miền núi tỉnh Thái Nguyên năm 2018, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch thực hiện năm 2018

Danh mục	Đơn vị tính	Tổng cộng	Công ty Cổ phần Muối Iốt Thái Nguyên	Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Thái Nguyên	Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Thái Nguyên	Ban Dân tộc
1. Sản xuất						
Khối lượng muối Iốt	Tấn	3.600	2.000	1.600	-	
2. Vận chuyển, cung ứng	Tấn	3.600	-	-	3.600	
3. Kinh phí hỗ trợ	Tr.đồng	5.400	1.400	1.120	2.830	50
- Sản xuất (công trộn)	Tr.đồng	2.520	1.400	1.120	-	-
- Vận chuyển và lưu thông bán lẻ	Tr.đồng	2.830	-	-	2.830	-
- Quản lý, kiểm tra, tổng kết	Tr.đồng	50	-	-		50

- Định mức muối bình quân tính cho mỗi người dân vùng miền núi, vùng cao: 05kg/người/năm (năm kilôgam).

2. Nguyên tắc xác định giá bán buôn, bán lẻ

- Giá bán buôn tại Kho Quan Triều trên phương tiện bên mua:

$$\text{Giá bán buôn} = \text{Giá mua muối nguyên liệu tại Kho Quan Triều tại thời điểm (của đơn vị sản xuất)} + \text{Chi phí sản xuất} - \text{Mức hỗ trợ sản xuất}$$

- Giá bán lẻ tại cụm xã:

$$\text{Giá bán lẻ} = \text{Giá bán buôn tại Kho Quan Triều} + \text{Chi phí vận chuyển và lưu thông bán lẻ} - \text{Mức hỗ trợ chi phí vận chuyển và lưu thông}$$

3. Chi phí sản xuất; chi phí vận chuyển, lưu thông bán lẻ và mức hỗ trợ

a) Chi phí sản xuất muối Iốt: 1.029.000 đồng/tấn.

b) Chi phí vận chuyển và lưu thông bán lẻ: 907.000 đồng/tấn.

c) Mức hỗ trợ:

- Mức hỗ trợ sản xuất (công trộn): 700.000 đồng/tấn.

- Mức hỗ trợ chi phí vận chuyển và lưu thông bán lẻ muối Iốt trên địa bàn tỉnh là 786.000 đồng/tấn. Trong đó:

+ Chi phí vận chuyển muối Iốt từ Công ty cổ phần Muối Iốt và Xí nghiệp Sản xuất muối của Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Thái Nguyên về trung tâm cụm xã bình quân là: 172.000 đồng/tấn.

+ Chi phí quản lý và bán lẻ: 614.000 đồng/tấn.

- Phần chênh lệch giữa chi phí vận chuyển và lưu thông bán lẻ với kinh phí hỗ trợ chi phí vận chuyển và lưu thông bán lẻ muối Iốt (121.000 đồng/tấn) được cộng thêm vào giá bán lẻ tại cụm xã.

(Có Phụ lục I, II kèm theo)

Trường hợp Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Thái Nguyên không thực hiện theo đúng kế hoạch về lượng cung ứng thì thực hiện quyết toán kinh phí vận chuyển theo số lượng cung ứng thực tế.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ vào quy định trên, Giám đốc các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ sản xuất và cung ứng tiêu thụ muối Iốt quy định cụ thể giá bán muối Iốt trong từng thời kỳ và gửi về Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ban Dân tộc, các cơ quan có liên quan và UBND các huyện, thành phố, thị xã để kiểm tra, giám sát thực hiện; đồng thời lập chứng từ thanh toán, quyết toán có xác nhận của chính quyền địa phương, cơ quan tài chính, dân tộc cấp huyện.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, Ban Dân tộc và các doanh nghiệp được giao thực hiện nhiệm vụ, căn cứ kinh phí được hỗ trợ, mức hỗ trợ thực hiện cấp phát và thanh toán, quyết toán kinh phí hỗ trợ theo đúng quy định hiện hành.

3. Nguồn kinh phí hỗ trợ đã được giao trong dự toán chi ngân sách năm 2018, mục kinh phí trợ giá, trợ cước mặt hàng chính sách tại Điểm 21 Mục IV Phụ lục số 14, ban hành kèm theo Quyết định số 3878/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh về việc giao Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2018.

4. Thời gian thực hiện mức hỗ trợ trên đến hết ngày 31/12/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Ban Dân tộc, Sở Y tế, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Công ty Cổ phần Muối Iốt Thái Nguyên; Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển thương mại Thái Nguyên; Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại tổng hợp Thái Nguyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /*u*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KT, CNN, TH.
- Trinhnq/QĐ.T3/20b *u*

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



u

Đoàn Văn Tuấn

Phụ lục I

KẾ HOẠCH SẢN PHẨM GIAO CHO DOANH NGHIỆP VÀ ĐỊA PHƯƠNG

THỰC HIỆN SẢN PHẨM, CUNG ỨNG MUỐI IÓT PHÒNG, CHỐNG BƯỚU CỎ

CHO NGƯỜI DÂN VÀ NHÂN DÂN TỘC MIỀN NÚI TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 639 /QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)



Đơn vị trình duyệt: Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Thái Nguyên

Đơn vị tính: Tấn

Đơn vị cung ứng	Số lượng	Thực hiện cung ứng muối Iốt trên địa bàn các huyện, thành phố, thị xã									
		Võ Nhai	Đông Hỷ	Định Hóa	Đại Từ	Phù Lương	Phù Bình	Thị xã Phổ Yên	Thành phố Thái Nguyên	Thành phố Sông Công	
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Thái Nguyên. Trong đó:	3.600	336	452	443	897	510	223	280	417	42	
- Nhận từ Công ty Cổ phần Muối Iốt Thái Nguyên	2.000	176	240	243	510	281	140	145	239	26	
- Nhận từ Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	1.600	160	212	200	387	229	83	135	178	16	

(Handwritten signature)



Phụ lục II

CƯỚC VẬN CHUYỂN MUỐI IÓT NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 172/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

STT	Trung tâm huyện, cụm xã	Mức cước vận chuyển (đồng/kg)	Ghi chú
I	Huyện Định Hóa		
1	Cụm Chợ Chu	193	
2	Cụm Phú Đình	219	
3	Cụm Bảo Linh	190	
4	Cụm Trung Hội	171	
5	Cụm Quy Kỳ	192	
6	Cụm Sơn Phú	176	
7	Cụm Lam Vĩ	206	
II	Huyện Phú Lương		
1	Cụm thị trấn Đu	128	
2	Cụm Hợp Thành	150	
3	Cụm Yên Ninh	136	
4	Cụm Yên Lạc	126	
5	Cụm Tức Tranh	130	
6	Cụm Phú Đô	170	
7	Cụm Yên Đổ	137	
III	Huyện Đồng Hỷ		
1	Cụm Văn Hán	167	
2	Cụm Trại Cau	191	
3	Cụm Hoà Bình	187	
4	Cụm Hợp Tiến	201	
IV	Huyện Đại Từ		
1	Cụm Hùng Sơn	135	
2	Cụm Phú Xuyên	142	
3	Cụm La Bằng	150	
4	Cụm Phú Cường	147	
5	Cụm Minh Tiến	172	
6	Cụm Ký Phú	161	
7	Cụm Tân Linh	147	
8	Cụm Hà Thượng	125	
9	Cụm Phúc Lương	191	

STT	Trung tâm huyện, cụm xã	Mức cước vận chuyển (đồng/kg)	Ghi chú
V	Huyện Võ Nhai		
1	Cụm Đình Cả	200	
2	Cụm Cúc Đường	189	
3	Cụm Tràng Xá	232	
4	Cụm La Hiên	167	
5	Cụm Nghinh Tường	244	
6	Cụm Vũ Chấn	209	
7	Cụm Dân Tiến	259	
8	Cụm Bình Long	256	
VI	Thành phố Thái Nguyên		
1	Cụm Chùa Hang	132	
1	Cụm Cao Ngạn	150	
2	Cụm Phúc Xuân	145	
3	Cụm Tân Cương	145	
4	Cụm Thịnh Đức	139	
VII	Huyện Phú Bình		
1	Cụm Tân Đức	157	
2	Cụm Tân Hòa	161	
3	Cụm Tân Thành	161	
4	Cụm Tân Kim	158	
5	Cụm Tân Khánh	163	
6	Cụm Bàn Đạt	176	
VIII	Thị xã Phổ Yên		
1	Cụm Bắc Sơn	185	
2	Cụm Phúc Thuận	198	
3	Cụm Vạn Phái	170	
4	Cụm Thành Công	179	
IX	Thành phố Sông Công		
1	Cụm Bình Sơn	182	